

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Phạm Văn Bự	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Phương Bình	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
	Thành viên	Từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
Bà Vũ Thị Vang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
	Phó chủ tịch	Từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2013
Ông Đặng Phước Dừa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trang Thành Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Văn Đình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Cao Sỹ Kiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Vinh Sơn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Tố Loan	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Phương Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 1998
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2008
Ông Trần Đạo Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2009
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Bà Võ Thị Kim Anh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Văn Bự, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Trần Phương Bình, chức danh Tổng Giám đốc, theo Thư Ủy quyền số 06/QĐ-HĐQT-DAB ngày 26 tháng 1 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1,
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752831/16378338

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 3.2* của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích tham khảo.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.169.896	4.827.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.590.217	1.891.120
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	3.647.631	2.658.526
Tiền gửi tại các TCTD khác		618.720	1.657.808
Cho vay các TCTD khác		3.051.800	1.008.280
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	(22.889)	(7.562)
Chứng khoán kinh doanh	8	166.485	199.968
Chứng khoán kinh doanh		196.136	218.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.1	(29.651)	(18.570)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		50.678.515	49.756.163
Cho vay khách hàng	9	51.499.801	50.650.056
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(821.286)	(893.893)
Chứng khoán đầu tư		4.472.018	4.290.122
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	4.491.084	4.290.584
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.2	(19.066)	(462)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	410.126	451.169
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12	502.955	502.578
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(92.829)	(51.409)
Tài sản cố định		1.321.067	1.379.110
Tài sản cố định hữu hình	14.1	788.068	917.537
Nguyên giá tài sản cố định		1.461.611	1.566.995
Hao mòn tài sản cố định		(673.543)	(649.458)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	14.2	532.999	461.573
Nguyên giá tài sản cố định		606.324	521.870
Hao mòn tài sản cố định		(73.325)	(60.297)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		4.680.993	3.824.395
Các khoản phải thu	15.1	854.316	1.225.688
Các khoản lãi, phí phải thu		3.307.392	2.077.206
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.716	27.716
Tài sản Có khác	15.2	491.569	493.785
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		70.136.948	69.278.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	-
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	16	3.572.268	5.874.350
Tiền gửi của các TCTD khác		1.384.208	2.039.900
Vay các TCTD khác		2.188.060	3.834.450
Tiền gửi của khách hàng	17	57.407.865	50.790.243
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	795.457	703.017
Phát hành giấy tờ có giá	19	1.095.431	4.323.124
Các khoản nợ phải trả khác		1.460.258	1.483.298
Các khoản lãi, phí phải trả		834.510	550.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	575.973	897.678
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	49.775	34.890
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		64.331.279	63.174.032
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		5.000.000	5.000.583
Vốn điều lệ	22.1	5.000.000	5.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác	22.1	-	583
Các quỹ dự trữ	22.1	593.305	504.643
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	6.337	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	206.027	598.965
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.805.669	6.104.191
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.136.948	69.278.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.001.314	4.097.519
Bảo lãnh vay vốn	3.300	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.571.005	2.648.121
Bảo lãnh khác	1.427.009	1.448.198
Các cam kết đưa ra	-	-
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
36	6.001.314	4.097.519

Người lập:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.404.269	7.457.648
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.191.589)	(4.963.253)
Thu nhập lãi thuần		1.212.680	2.494.395
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		288.204	528.768
Chi phí hoạt động dịch vụ		(98.589)	(120.071)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	189.615	408.697
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	21.347	(137.706)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(15.123)	(58.522)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(16.212)	19.531
Thu nhập từ hoạt động khác		5.759	39.882
Chi phí hoạt động khác		(1.273)	(3.617)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	4.486	36.265
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	10.395	20.731
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.407.188	2.783.391
Chi phí cho nhân viên		(355.579)	(572.186)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(76.127)	(156.788)
Chi phí hoạt động khác		(344.733)	(645.477)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(776.439)	(1.374.451)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		630.749	1.408.940
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(303.629)	(631.784)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		327.120	777.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(84.673)	(255.406)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	55.464
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(84.673)	(199.942)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		242.447	577.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	23	485	1.192

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD-HN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thuyết minh		

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.176.629	6.387.510
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.907.809)	(4.886.203)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	189.615	408.697
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	19.697	(58.969)
Chi phí khác	(598)	(477)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30 4.897	3.832
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(627.644)	(1.285.031)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21 (135.139)	(246.717)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động

(280.352) 322.642

Những thay đổi về tài sản hoạt động

(2.164.752) (6.813.271)

(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(725.900)	1.980.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(178.579)	(1.681.063)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(849.745)	(6.646.978)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	10 (346.024)	(398.463)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(64.504)	(66.767)

Những thay đổi về công nợ hoạt động

839.699 4.167.880

Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(839.958)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(2.302.082)	139.576
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	6.617.622	14.726.230
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.227.693)	(549.450)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	92.440	93.886
Giảm khác về công nợ hoạt động	(334.732)	(9.387.741)
Chi từ các quỹ của TCTD	(5.856)	(14.663)

Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh

(1.605.405) (2.322.749)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(17.491)	(138.497)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	433	222
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(377)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	70.684
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.758	20.731

Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư

(8.677) (46.860)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD-HN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thuyết minh		

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu	-	500.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(52.737)	(625.321)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(52.737)	(125.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.666.819)	(2.494.930)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	33 8.314.753	10.809.683
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	6.337	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33 6.654.271	8.314.753

Người lập:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.000 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Quyết định số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003	Kinh doanh chứng khoán	100%
Công ty TNHH Kiều hối Đông Á	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001	Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("DAS") cũng sở hữu một công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của DAS</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á	Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5.179 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.206 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"). Việc trình bày theo đơn vị này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người sử dụng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" hoặc các báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như các báo cáo tài chính năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là kỳ kế toán đầu tiên Ngân hàng và các công ty con lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, số liệu trên các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được sử dụng làm số dư đầu kỳ và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích tham khảo.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được liệt kê dưới đây.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN trong việc thực hiện phân loại nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp nắm giữ cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm kế toán và các ứng dụng khác	3 - 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng"). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ phải trả khác*" trong của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn cổ phiếu tự doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền di động; giá vốn trái phiếu dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại *Thuyết minh số 42*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4.18 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Ngân hàng và các công ty con và theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng trước khi trích lập các quỹ dự trữ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	2.284.396	1.373.536
Tiền mặt bằng ngoại tệ	820.928	1.138.474
Vàng tiền tệ	64.572	2.315.640
	3.169.896	4.827.650

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VNĐ	1.265.496	1.602.757
- Bằng ngoại tệ	324.721	288.363
	1.590.217	1.891.120

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ; 8,00% và 6,00% tương ứng với tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trung bình trong tháng 6 năm 2013 là 1.219.026 triệu đồng, và dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trung bình trong tháng 6 năm 2013 là 15.410 ngàn USD.

Trong sáu tháng đầu năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Trong sáu tháng đầu năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi tại các TCTD khác	618.720	1.657.808
Cho vay các TCTD khác	3.051.800	1.008.280
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác	(22.889)	(7.562)
	3.647.631	2.658.526

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	74.455	108.847
- Bằng ngoại tệ	544.265	548.961
	<u>618.720</u>	<u>657.808</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	-	1.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>1.000.000</u>
	<u>618.720</u>	<u>1.657.808</u>

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cho vay các TCTD bằng VNĐ	2.000.000	800.000
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.051.800	208.280
	<u>3.051.800</u>	<u>1.008.280</u>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(22.889)	(7.562)
	<u>3.028.911</u>	<u>1.000.718</u>

Mức lãi suất của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	0,70 - 7,50	4,00 - 7,00
Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,30 - 2,20	0,50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chi tiết chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	196.136	218.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(29.651)	(18.570)
	166.485	199.968

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	79.260	60.772
Chưa niêm yết	116.876	157.766
	196.136	218.538

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	49.768.207	48.286.460
Cho vay thấu chi	674.869	1.374.584
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	634.083	585.494
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	222.764	312.300
Cho vay khác	199.878	91.218
	51.499.801	50.650.056

Mức lãi suất của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Cho vay thương mại bằng VNĐ	9,00 - 23,00	9,00 - 24,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3,00 - 9,10	3,00 - 9,10

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.318.388	46.361.463
Nợ cần chú ý	1.643.752	2.288.965
Nợ dưới tiêu chuẩn	258.765	834.339
Nợ nghi ngờ	704.456	507.073
Nợ có khả năng mất vốn	574.440	658.216
	51.499.801	50.650.056

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Nợ ngắn hạn	29.856.610	28.041.576
Nợ trung hạn	13.340.103	13.807.636
Nợ dài hạn	8.303.088	8.800.844
	51.499.801	50.650.056

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	37.545.643	72,90	37.546.464	74,13
Công ty cổ phần khác	21.439.554	41,63	20.495.035	40,46
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	14.173.406	27,52	15.111.685	29,83
Doanh nghiệp tư nhân	992.108	1,93	997.099	1,97
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ công ty	369.083	0,71	563.048	1,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	257.490	0,50	59.570	0,12
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	129.524	0,25	126.318	0,25
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	95.474	0,19	129.674	0,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	87.388	0,17	63.505	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	1.616	0,00	530	0,00
Cho vay cá nhân	13.954.158	27,10	13.103.592	25,87
	51.499.801	100,00	50.650.056	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Xây dựng	13.296.603	25,82	13.106.973	25,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.083.261	19,58	12.838.124	25,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8.282.015	16,08	6.476.351	12,79
Hoạt động dịch vụ khác	7.466.626	14,50	2.212.752	4,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.818.069	7,41	855.886	1,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.777.498	5,39	3.119.147	6,16
Vận tải kho bãi	1.748.559	3,40	927.643	1,83
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.180.617	2,29	9.418.681	18,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	751.307	1,46	276.132	0,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	695.201	1,35	472.001	0,93
Giáo dục và đào tạo	327.015	0,63	261.569	0,52
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	258.267	0,50	269.335	0,53
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	211.986	0,41	162.316	0,32
Nghệ thuật vui chơi giải trí	210.644	0,41	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100.887	0,20	60.027	0,12
Thông tin và truyền thông	93.266	0,18	31.195	0,06
Khai khoáng	77.396	0,15	81.779	0,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	65.663	0,13	50.846	0,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.009	0,06	19.228	0,04
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	24.912	0,05	10.056	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	15	0,00
	51.499.801	100,00	50.650.056	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cho vay các TCTD khác	22.889	7.562
Cho vay khách hàng	821.286	893.893
Các cam kết ngoại bảng	49.775	34.890
	893.950	936.345

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung triệu VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VNĐ</i>
Số dư dự phòng lập đầu kỳ	518.954	417.391	936.345
Số tiền đã trích lập trong kỳ	298.512	37.213	335.725
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.096)	-	(32.096)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(346.024)	-	(346.024)
Số dư dự phòng cuối kỳ	439.346	454.604	893.950

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung triệu VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VNĐ</i>
Số dư dự phòng lập đầu năm	333.956	369.068	703.024
Số tiền đã trích lập trong năm	746.091	64.740	810.831
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(179.047)	-	(179.047)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(382.046)	(16.417)	(398.463)
Số dư dự phòng cuối năm	518.954	417.391	936.345

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<i>Số dư triệu VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung triệu VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu VNĐ</i>
Các khoản cho vay các TCTD khác	3.051.800	-	22.889	22.889
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.051.800	-	22.889	22.889
Các khoản cho vay khách hàng	51.499.801	439.346	381.940	821.286
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.318.388	-	362.388	362.388
Nợ cần chú ý	1.643.752	110.872	12.328	123.200
Nợ dưới tiêu chuẩn	258.765	50.977	1.941	52.918
Nợ nghi ngờ	704.456	101.953	5.283	107.236
Nợ có khả năng mất vốn	574.440	175.544	-	175.544
Các cam kết ngoại bảng	6.636.667	-	49.775	49.775
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.636.667	-	49.775	49.775
	61.188.268	439.346	454.604	893.950

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chứng khoán Nợ	4.214.962	4.016.581
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.995.348	2.300.000
Trái phiếu Chính phủ	1.969.614	1.466.581
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	200.000	200.000
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán Vốn	276.122	274.003
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	276.122	274.003
	4.491.084	4.290.584

11.1 Chi tiết các chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán

		Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
		Mệnh giá triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ triệu VNĐ	Mệnh giá triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	(a)	1.957.775	1.969.614	1.464.615	1.466.581
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(b)	1.365.882	1.365.882	1.300.000	1.300.000
Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội	(c)	630.000	629.466	200.000	200.000
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	(d)	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	(e)	50.000	50.000	50.000	50.000
Kỳ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-	-	800.000	800.000
		4.203.657	4.214.962	4.014.615	4.016.581

- (a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6,70%/năm đến 12,40%/năm.
- (b) Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và lãi suất từ 8,80%/năm đến 9,80%/năm.
- (c) Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 8,31%/năm đến 10,32%/năm.
- (d) Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 10,70%/năm.
- (e) Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam có kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 11,90%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

11.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chứng khoán Nợ	4.214.962	4.016.581
Đã niêm yết	4.164.962	3.166.581
Chưa niêm yết	50.000	850.000
Chứng khoán Vốn	276.122	274.003
Đã niêm yết	-	5.366
Chưa niêm yết	276.122	268.637
	4.491.084	4.290.584

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Các khoản đầu tư dài hạn khác	502.955	502.578
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(92.829)	(51.409)
	410.126	451.169

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Mệnh giá triệu VNĐ	Giá gốc triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá triệu VNĐ	Giá gốc triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	31.383	94.147	3,00	31.383	94.147	3,00
Công ty CP TM Thủy sản Á Châu	14.984	48.136	4,07	15.792	50.116	4,29
Công ty CP Địa ốc Kinh Đô	40.000	46.000	4,00	40.000	46.000	4,00
Công ty CP Thủy Đặc Sản	11.200	42.448	10,37	11.200	42.448	10,37
Công ty CP Khải Toàn	9.376	38.972	7,68	9.376	38.972	7,68
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	12.857	33.141	4,29	12.857	33.141	4,29
Công ty CP Đầu tư Vina	9.000	27.343	6,00	9.000	27.343	6,00
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	10.900	24.525	10,00	10.900	24.525	10,00
Công ty CP Địa ốc Đông Á	20.900	20.900	6,97	20.900	20.900	6,97
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	9.360	19.188	10,00	9.360	19.188	10,00
Công ty CP Cấp nước Gia Định	9.500	13.680	10,00	9.695	13.863	10,21
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kinh doanh Nhà Sài Gòn	3.300	11.347	11,00	3.300	10.597	11,00
Công ty CP Chế biến TP Sông Hậu	3.000	11.250	5,00	3.000	11.250	5,00
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	9.000	9.450	10,00	9.000	9.450	10,00
Công ty CP Sợi Thế Kỷ	3.378	9.072	1,47	2.938	7.469	1,28
Công ty CP Bảo hiểm Toàn cầu	8.800	8.800	11,00	8.800	8.800	11,00
Công ty CP CN di động Thuận Phát	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Thông tin Tín dụng	7.962	7.962	9,84	7.962	7.962	9,84
Các khoản đầu tư vào các công ty khác	22.015	28.594	(*)	22.206	28.407	(*)
		502.955			502.578	

(*) Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng có tỷ lệ sở hữu từ 1% đến 14,99%.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ		
- Chứng khoán kinh doanh	18.570	12.168
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	462	-
- Đầu tư dài hạn khác	51.409	35.612
	<u>70.441</u>	<u>47.780</u>
Tăng trong kỳ		
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 28)	11.081	6.402
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 29)	18.604	462
- Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 32)	41.420	15.797
	<u>71.105</u>	<u>22.661</u>
Số dư cuối kỳ		
- Chứng khoán kinh doanh	29.651	18.570
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.066	462
- Đầu tư dài hạn khác	92.829	51.409
	<u>141.546</u>	<u>70.441</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong kỳ hiện hành như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VNĐ	Máy móc thiết bị triệu VNĐ	Phương tiện vận tải triệu VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu VNĐ	TSCĐ khác triệu VNĐ	Tổng cộng triệu VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	685.398	633.453	84.714	117.451	45.979	1.566.995
Tăng trong kỳ	11.166	5.312	-	2.217	1.429	20.124
Phân loại lại	(445)	4.879	(39)	(4.149)	(246)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.946)	(303)	(708)	(381)	(240)	(3.578)
Phân loại sang TSCĐ vô hình	(70.011)	-	-	-	-	(70.011)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ (*)	(29)	(30.670)	(156)	(14.725)	(6.339)	(51.919)
Số dư cuối kỳ	624.133	612.671	83.811	100.413	40.583	1.461.611
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	91.615	406.609	51.554	68.297	31.383	649.458
Khấu hao trong kỳ	15.203	36.473	4.755	8.191	3.317	67.939
Phân loại lại	-	3.656	(39)	(3.371)	(246)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.946)	(94)	(671)	(381)	(240)	(3.332)
Phân loại sang TSCĐ vô hình	(4.853)	-	-	-	-	(4.853)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ (*)	(8)	(19.674)	(101)	(10.871)	(5.015)	(35.669)
Số dư cuối kỳ	100.011	426.970	55.498	61.865	29.199	673.543
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	593.783	226.844	33.160	49.154	14.596	917.537
Số dư cuối kỳ	524.122	185.701	28.313	38.548	11.384	788.068

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Ngày 30
tháng 6
năm 2013
triệu VNĐ

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	40.848
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	301.191

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu VNĐ</i>	<i>Phần mềm kế toán và ứng dụng khác triệu VNĐ</i>	<i>Tổng cộng triệu VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	382.710	139.160	521.870
Tăng trong kỳ	7.915	6.541	14.456
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	70.011	-	70.011
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ (*)	-	(13)	(13)
Số dư cuối kỳ	460.636	145.688	606.324
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.312	58.985	60.297
Khấu hao trong kỳ	1.315	6.873	8.188
Phân loại lại từ TSCĐ hữu hình	4.853	-	4.853
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ (*)	-	(13)	(13)
Số dư cuối kỳ	7.480	65.845	73.325
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	381.398	80.175	461.573
Số dư cuối kỳ	453.156	79.843	532.999

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Ngày 30 tháng 6
năm 2013
triệu VNĐ

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 23.758

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã kết chuyển vào tài khoản chi phí chờ phân bổ nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và tiến hành phân bổ tối đa ba (3) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	96.397	60.987
Các khoản phải thu khác	757.919	1.164.701
	854.316	1.225.688

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Phải thu nội bộ	81.687	489.027
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	74.307	44.360
Phải thu khác	7.380	9.667
Tạm ứng cổ tức	-	435.000
Phải thu bên ngoài	676.232	675.674
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất xây dựng văn phòng của các chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng	268.502	260.115
Đặt cọc thuê văn phòng	194.772	191.375
Phải thu khách hàng từ giao dịch ký quỹ chứng khoán	59.619	10.428
Phải thu hợp tác đầu tư	48.277	69.349
Phải thu khách hàng từ hoạt động giao dịch chứng khoán	35.554	30.727
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	15.572	49.051
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	15.203	14.837
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	13.913	13.882
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	8.062	10.912
Các khoản thuế nộp thừa	642	-
Phải thu khác	16.116	24.998
	757.919	1.164.701

15.2 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tài sản gán nợ chờ xử lý	398.347	391.936
Chi phí chờ phân bổ	86.718	90.608
Tài sản Có khác	6.504	11.241
	491.569	493.785

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi của các TCTD khác	1.384.208	2.039.900
Vay các TCTD khác	2.188.060	3.834.450
	3.572.268	5.874.350

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	76.883	90.384
- Bằng ngoại tệ	2.777	3.976
	79.660	94.360
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	400.000	800.000
- Bằng ngoại tệ	904.548	1.145.540
	1.304.548	1.945.540
	1.384.208	2.039.900

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	4,30 - 5,90	9,00
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,50 - 2,10	2,80 - 3,50

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Bằng VNĐ	400.000	2.500.000
Bằng ngoại tệ	1.788.060	1.334.450
	2.188.060	3.834.450

Mức lãi suất của các khoản vay của các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	6,50 - 7,60	4,00 - 11,00
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,40 - 2,20	0,60 - 4,07
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,38	2,29 - 2,81

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	6.816.994	6.878.276
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.464.616	6.524.711
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	48.287	44.429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	296.815	297.623
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.276	11.513
Tiền gửi có kỳ hạn	49.882.214	43.279.843
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.370.081	2.879.214
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	43.422.435	37.031.730
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.090	2.364
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.069.608	3.366.535
Tiền gửi ký quỹ	635.353	554.541
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	149.351	114.278
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	486.002	440.263
Tiền gửi vốn chuyên dùng	73.304	77.583
	57.407.865	50.790.243

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 1,00	0,00 - 3,60
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 1,00	1,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,10 - 13,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,10 - 13,00	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,30 - 5,62	0,60 - 5,62

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.375.948	4.741.348
Doanh nghiệp quốc doanh	1.061.544	1.467.400
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.308.211	3.270.119
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.193	3.829
Tiền gửi của cá nhân	52.192.787	44.880.708
Tiền gửi của các đối tượng khác	839.130	1.168.187
	57.407.865	50.790.243

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	520.472	421.304
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng HTQT Nhật Bản	257.786	268.523
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	17.199	13.190
	795.457	703.017

Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") nhận được bằng USD và VNĐ là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua BIDV để tài trợ Dự án Tài chính Nông Thôn I, II và III. Chi tiết những khoản vay này như sau:

- ▶ Khoản vay trung hạn chịu mức lãi suất là 7,68%/năm (năm 2012: 9,55%/năm).
- ▶ Khoản vay dài hạn chịu mức lãi suất là 7,68%/năm cho vốn nhận bằng VNĐ (năm 2012: 9,55%/năm) và 0,75%/năm cho vốn nhận bằng USD (năm 2012: 0,75%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác cho dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những khoản tài trợ này là trung và dài hạn và có mức lãi suất là 6,48%/năm (năm 2012: 7,68%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác để tài trợ dự án tài chính ADB. Những khoản vay này có kỳ hạn là 2, 3, 5, 7 và 14 năm và có mức lãi suất từ 7,20%/năm (năm 2012: 8,76%/năm).

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi vàng		
Dưới 12 tháng	-	3.158.982
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	1.095.431	1.164.142
	1.095.431	4.323.124

Mức lãi suất của các chứng chỉ tiền gửi vàng và kỳ phiếu tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (%/năm)
Chứng chỉ tiền gửi vàng		
Dưới 12 tháng	Không có	0,50 - 2,80
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	6,80 - 9,00	7,93 - 14,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	106.294	57.033
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	75.435	53.532
Các khoản phải trả nhân viên	30.859	3.501
Các khoản phải trả bên ngoài	469.679	840.645
Phải trả chờ thanh toán cho khách hàng	102.779	100.469
Chuyển tiền phải trả	54.859	54.570
Chứng chỉ tiền gửi vàng đến hạn chờ thanh toán	51.480	186.861
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	50.462	70.105
Vay ngắn hạn (*)	47.473	76.845
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	46.923	36.552
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	25.520	84.136
Tiền gửi phong tỏa	17.722	16.894
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.204	1.698
Phải trả NHNN về hỗ trợ lãi suất	9.247	9.216
Phải trả thu lãi cho vay trả trước	7.592	5.527
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Ngân hàng	2.348	2.585
Người mua ứng trước	2.130	2.184
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	120	1.506
Vàng giữ hộ	-	170.518
Các khoản phải trả khác	36.820	20.979
	575.973	897.678

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, một công ty con của Ngân hàng.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ triệu VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ triệu VNĐ
		Số phải nộp triệu VNĐ	Số đã nộp triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	7.095	12.824	(15.675)	4.244
- Thuế GTGT dịch vụ	7.095	11.908	(14.764)	4.239
- Thuế GTGT kinh doanh ngoại hối	-	916	(911)	5
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.978	84.673	(135.139)	13.512
Các loại thuế khác	13.063	23.002	(28.943)	7.122
	84.136	120.499	(179.757)	24.878

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và các công ty con chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hợp nhất giữa niên độ bao gồm chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm lập và nộp báo cáo quyết toán thuế TNDN riêng biệt cho các cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.673	255.406
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-	(55.464)
	84.673	199.942

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	327.120	777.156
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(10.395)	(20.731)
Chi phí không hợp lý	431	978
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	110.863
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ	-	110.992
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	(2.700)
Lỗi tính thuế của các công ty con	21.537	44.657
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	338.693	1.021.215
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25%	80.628	249.544
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	4.045	5.760
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	102
Chi phí thuế TNDN ước tính phát sinh phải trả trong kỳ	84.673	255.406
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	63.978	55.289
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(135.139)	(246.717)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	12.512	63.978

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính triệu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển triệu VNĐ	Quỹ khác triệu VNĐ	Vốn khác triệu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VNĐ	Tổng công triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.000.000	143.385	352.181	7.151	1.926	583	-	598.965	6.104.191
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	242.447	242.447
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Ngân hàng và các công ty con cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Ngân hàng và công ty con cho năm trước	-	29.926	58.834	987	4.188	-	-	(93.935)	-
Chi trả cổ tức của năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(53.950)	(53.950)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(487.500)	(487.500)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(5.856)	-	6.337	-	6.337
Các khoản tăng/(giảm) khác	-	-	583	-	-	(583)	-	-	(5.856)
Số dư cuối kỳ	5.000.000	173.311	411.598	8.138	258	-	6.337	206.027	5.805.669

Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 21 của Ngân hàng tổ chức vào ngày 27 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2012 là 487.500 triệu đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	500.000.000 500.000.000	500.000.000 500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	500.000.000 500.000.000	500.000.000 500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ nêu trên cho năm 2013 sau khi thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên trong năm 2014.

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đào tạo nội bộ	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ phúc lợi	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á

Việc trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty được thực hiện như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10%
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	10%
Quỹ đào tạo nội bộ	5%
Quỹ khen thưởng	5%
Quỹ phúc lợi	5%

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Kiều hối Đông Á

Quỹ dự trữ được lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	5%

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VNĐ)	242.447	577.214
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	484.426.230
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	485	1.192

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	3.169.181	6.721.558
Thu lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư	198.591	372.990
Thu nhập lãi tiền gửi	30.071	344.538
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.426	18.562
	3.404.269	7.457.648

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chi phí lãi tiền gửi	2.020.881	4.346.916
Chi phí lãi tiền vay	108.356	203.220
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	62.352	413.117
	2.191.589	4.963.253

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	288.204	528.768
Dịch vụ thanh toán	170.536	328.421
Dịch vụ chi trả kiều hối	33.461	58.922
Dịch vụ thanh toán cước điện thoại	29.274	6.543
Nghiệp vụ bảo lãnh	17.810	43.044
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.628	39.452
Dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính	2.231	21.265
Dịch vụ ngân quỹ	1.863	3.116
Bảo quản tài sản	1.040	1.351
Thu khác	21.361	26.654
Chi phí hoạt động dịch vụ	(98.589)	(120.071)
Chi dịch vụ thanh toán cước điện thoại	(28.598)	(6.224)
Dịch vụ ngân quỹ	(15.640)	(4.218)
Chi cho trung tâm thẻ	(15.213)	(27.431)
Dịch vụ thanh toán	(13.087)	(19.821)
Phí bưu điện, mạng viễn thông	(9.805)	(22.271)
Dịch vụ tư vấn	(6.844)	(20.631)
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(5.094)	(12.080)
Chi khác	(4.308)	(7.395)
	189.615	408.697

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.575	462.730
Thu từ kinh doanh vàng	22.871	385.313
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	31.704	65.923
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	11.494
Chi về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(33.228)	(600.436)
Chi về kinh doanh vàng	(17.967)	(458.685)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.261)	(124.802)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(16.949)
	21.347	(137.706)

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.761	68.774
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.803)	(120.894)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13)	(11.081)	(6.402)
	(15.123)	(58.522)

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.639	24.489
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(247)	(4.496)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13)	(18.604)	(462)
	(16.212)	19.531

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	4.897	3.832
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc	-	34.632
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	862	1.418
	5.759	39.882
Chi từ hoạt động kinh doanh khác	(1.273)	(3.617)
	4.486	36.265

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	7.085
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	6.459
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	10.395	7.187
	10.395	20.731

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.430	11.979
Chi phí cho nhân viên	355.579	572.186
Chi lương và phụ cấp	318.261	511.972
Các khoản chi đóng góp theo lương	35.168	60.204
Chi khác	2.150	10
Chi về tài sản	167.428	366.588
Khấu hao tài sản cố định	76.127	156.788
Chi phí thuê văn phòng	51.337	110.171
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	26.454	81.171
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	11.857	15.070
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.653	3.388
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	177.461	354.968
Chi phí hành chánh	43.757	68.334
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	18.759	33.153
Chi phí điện, nước	18.722	37.085
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, tiếp tân	17.164	39.493
Chi phí thông tin liên lạc	15.987	26.009
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	14.720	36.880
Chi phí xăng dầu	13.641	25.326
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	9.300	28.885
Chi công tác phí	7.315	15.079
Chi phí đào tạo	1.863	1.510
Các khoản chi phí khác	16.233	43.214
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	32.121	52.933
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 13)	41.420	15.797
	776.439	1.374.451

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.169.896	4.827.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.590.217	1.891.120
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	618.720	657.808
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		
có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	1.325.900	1.008.280
Trừ: Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	(50.462)	(70.105)
	6.654.271	8.314.753

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
I. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN (người)	5.179	5.206
II. THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương đã chi (triệu VNĐ)	227.125	395.204
2. Tiền ăn trưa (triệu VNĐ)	13.675	27.309
3. Tiền thưởng (triệu VNĐ)	74.725	92.151
4. Tổng thu nhập (1+2+3) (triệu VNĐ)	315.525	514.664
5. Tiền lương bình quân tháng (VNĐ/nhân viên)	7.309.165	6.326.098
6. Thu nhập bình quân tháng (VNĐ/nhân viên)	10.153.987	8.238.315

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Bất động sản	46.557.875	44.353.628
Chứng từ có giá	6.088.501	5.671.354
Hàng hóa lưu kho	6.030.503	6.409.711
Phương tiện vận chuyển	2.509.163	1.964.696
Máy móc thiết bị	2.154.537	1.808.549
Sổ tiết kiệm	1.856.868	1.325.641
Khác	2.940.170	2.621.614
	68.137.617	64.155.193

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.300	1.200
Bảo lãnh vay vốn	5.095.505	3.118.813
Bảo lãnh khác	1.537.862	1.532.047
	6.636.667	4.652.060
Trừ: tiền gửi ký quỹ	(635.353)	(554.541)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.001.314	4.097.519

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị triệu VNĐ</i>
Các nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng	Gửi tiền vào tài khoản	40.737
	Rút tiền từ tài khoản	38.094
	Doanh số cho vay	39.014
	Doanh số thu nợ	35.337
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Gửi tiền vào tài khoản	2.156.754
	Rút tiền từ tài khoản	2.154.104
	Doanh số cho vay	203.128
	Doanh số thu nợ	252.159
Các bên liên quan khác (*)	Rút tiền từ tài khoản	1.296.739
	Doanh số cho vay	392.555
	Doanh số thu nợ	360.447
	Tạm ứng xây văn phòng làm việc	35.960

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả) triệu VNĐ</i>
Các nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn Cho vay	(34.547) 2.000
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Cho vay Tiền gửi không kỳ hạn	263.722 (6.467)
Các bên liên quan khác (*)	Cho vay Đầu tư dài hạn Đặt cọc thuê văn phòng Tạm ứng xây văn phòng làm việc Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn Tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng	1.305.766 301.832 165.000 73.194 (10.537) (80.413) (7.564)

(*) Các bên liên quan khác là các doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con góp vốn, mua cổ phần và có người đại diện trong Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính không bị quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu, và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Đến 90 ngày triệu VNĐ	91-180 ngày triệu VNĐ	181-360 ngày triệu VNĐ	Trên 360 ngày triệu VNĐ
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	925.324	36.971	12.995	62.631

Các tài sản tài chính này đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng và các công ty con hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(c) Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.670.520	2.666.088
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	13.954.158	13.103.592
- Cho vay khách hàng là tổ chức	37.545.643	37.546.464
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	4.491.084	4.290.584
Tài sản tài chính khác	3.699.237	2.464.854
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Bảo lãnh tài chính	3.300	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.095.505	3.118.813
Bảo lãnh khác	1.537.862	1.532.047

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

38.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) và các tài sản Nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

QUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con theo rủi ro lãi suất vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Quá hạn triệu VNĐ	Không chịu lãi triệu VNĐ	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian						Tổng cộng triệu VNĐ
			Đến 1 tháng triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm triệu VNĐ	Từ 5 năm trở lên triệu VNĐ	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.169.896	-	-	-	-	-	-	3.169.896
Tiền gửi tại NHNN	-	1.590.217	-	-	-	-	-	-	1.590.217
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.354.980	765.540	550.000	-	-	-	3.670.520
Chứng khoán kinh doanh	-	196.136	-	-	-	-	-	-	196.136
Cho vay khách hàng	3.181.413	-	29.295.468	15.337.415	2.021.309	1.664.196	-	-	51.499.801
Chứng khoán đầu tư	-	276.122	-	-	100.000	390.532	3.724.430	-	4.491.084
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	502.955	-	-	-	-	-	-	502.955
Tài sản cố định	-	1.321.067	-	-	-	-	-	-	1.321.067
Tài sản Có khác	-	4.680.993	-	-	-	-	-	-	4.680.993
Tổng tài sản	3.181.413	11.737.386	31.650.448	16.102.955	2.671.309	2.054.728	3.724.430	-	71.122.669
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.699.748	831.080	1.041.440	-	-	-	3.572.268
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.391.710	7.124.215	4.876.144	13.366.902	647.869	1.025	57.407.865
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	8.011	17.966	13.520	70.027	671.956	13.977	795.457
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	57.238	483.181	552.852	2.160	-	-	1.095.431
Các khoản nợ khác	-	1.410.483	-	-	-	-	-	-	1.410.483
Tổng nợ phải trả	-	1.410.483	33.156.707	8.456.442	6.483.956	13.439.089	1.319.825	15.002	64.281.504
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.181.413	10.326.903	(1.506.259)	7.646.513	(3.812.647)	(11.384.361)	2.404.605	(15.002)	6.841.165
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.181.413	10.326.903	(1.506.259)	7.646.513	(3.812.647)	(11.384.361)	2.404.605	(15.002)	6.841.165

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng và các công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

QUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	EUR được quy đổi triệu VNĐ	USD được quy đổi triệu VNĐ	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi triệu VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu VNĐ	Tổng cộng triệu VNĐ
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	85.609	539.283	64.572	196.036	885.500
Tiền gửi tại NHNN	-	324.721	-	-	324.721
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	17.786	1.328.125	-	250.154	1.596.065
Cho vay khách hàng	15.036	4.904.755	-	-	4.919.791
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác	72	28.422	38	-	28.532
Tổng tài sản	118.503	7.125.306	64.610	446.190	7.754.609
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	71	2.695.307	-	7	2.695.385
Tiền gửi của khách hàng	218.905	4.271.335	-	390.593	4.880.833
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.988	-	-	1.988
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	10.955	50.785	51.684	10.006	123.430
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	229.931	7.019.415	51.684	400.606	7.701.636
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(111.428)	105.891	12.926	45.584	52.973
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng phát sinh từ các cam kết mua bán ngoại tệ	114.333	(81.625)	-	(30.402)	2.306
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.905	24.266	12.926	15.182	55.279

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

QUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con theo rủi ro thanh khoản vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	Trong hạn					Tổng cộng triệu VNĐ
	Trên 3 tháng triệu VNĐ	Đến 3 tháng triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm triệu VNĐ	Từ 5 năm trở lên triệu VNĐ
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.169.896	-	-	-	3.169.896
Tiền gửi tại NHNN	-	1.590.217	-	-	-	1.590.217
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	2.354.980	765.540	550.000	-	3.670.520
Chứng khoán kinh doanh	-	-	196.136	-	-	196.136
Cho vay khách hàng	1.537.662	1.643.751	3.732.211	18.770.982	13.318.953	6.503.402
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	490.532	4.000.552	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	502.955	-
Tài sản cố định	-	339	830	12.467	236.025	1.071.406
Tài sản Có khác	-	52.870	3.434.351	163.824	453.257	576.691
Tổng tài sản	1.537.662	1.643.751	8.129.068	19.987.805	18.511.742	71.122.669
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	831.080	1.041.440	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	1.699.748	7.124.215	18.243.046	647.869	1.025
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	8.011	17.966	83.547	671.956	13.977
Phát hành giấy tờ có giá	-	57.238	483.181	555.012	-	-
Các khoản nợ khác	-	324.163	903.026	174.047	9.247	-
Tổng nợ phải trả	-	33.480.870	9.359.468	20.097.092	1.329.072	15.002
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.537.662	1.643.751	(1.230.400)	(109.287)	17.182.670	8.136.497

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phân dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả, và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua/tạo ra chủ yếu cho mục đích bán/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu VNĐ	Giá trị hợp lý triệu VNĐ
	Kinh doanh triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn triệu VNĐ	Cho vay và phải thu triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán triệu VNĐ				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-		3.169.896	3.169.896	3.169.896
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-		1.590.217	1.590.217	1.590.217
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	3.028.911	-		618.720	3.647.631	(*)
Chứng khoán kinh doanh	166.485	-	-	-		-	166.485	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	50.678.515	-		-	50.678.515	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	4.472.018		-	4.472.018	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-		3.699.237	3.699.237	(*)
	166.485	-	53.707.426	4.472.018		9.078.070	67.423.999	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Giá trị hợp lý triệu VNĐ
	Kinh doanh triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn triệu VNĐ	Cho vay và phải thu triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu VNĐ	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.572.268	3.572.268	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.407.865	57.407.865	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	795.457	795.457	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.095.431	1.095.431	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.320.852	1.320.852	(*)
	-	-	-	-	64.191.873	64.191.873	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không xác định được bởi vì Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 triệu VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 triệu VNĐ
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	181.377	201.979
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
- đến hạn trong 1 năm	62.752	75.415
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	118.849	147.980
- đến hạn sau 5 năm	51.809	55.948
	233.410	279.343

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 đồng
USD	21.036	20.828
EUR	27.550	27.430
GBP	32.230	33.560
CHF	22.340	22.700
JPY	214	241
SGD	16.680	16.970
CAD	20.140	20.810
AUD	19.520	21.530

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2013